

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2015



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 23

42
TY
PH
G

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiên Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Đoàn Anh Quân	Thành viên
Ông Hoàng Tùng	Thành viên
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

Từ nhiệm ngày 09 tháng 04 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Thông	Trưởng ban
Ông Nguyễn Tuấn Thành	Thành viên
Bà Phan Ngọc Bích Hằng	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Kiên Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Hồng Việt.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.393.393.225.431	1.207.162.476.422
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	43.385.032.139	68.267.019.973
111	1. Tiền		43.385.032.139	68.267.019.973
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		4.900.000.000	4.900.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	4.900.000.000	4.900.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		655.717.955.458	307.993.814.798
131	1. Phải thu khách hàng	6	523.535.335.841	291.606.496.058
132	2. Trả trước cho người bán		136.385.651.871	21.853.671.093
135	3. Các khoản phải thu khác		1.842.946.866	594.055.451
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(6.045.979.120)	(6.060.407.804)
140	IV. Hàng tồn kho	7	601.858.715.737	731.942.945.461
141	1. Hàng tồn kho		601.858.715.737	731.942.945.461
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		87.531.522.097	94.058.696.190
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	5.980.713.010	1.573.082.052
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		80.291.920.161	85.919.866.413
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153.149.414	49.739.241
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.105.739.512	6.516.008.484
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		84.537.645.379	85.559.069.207
220	I. Tài sản cố định		81.786.069.600	83.374.408.181
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	24.595.129.778	26.028.463.429
222	Nguyên giá		41.003.876.635	41.003.876.635
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(16.408.746.857)	(14.975.413.206)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	57.190.939.822	57.345.944.752
228	Nguyên giá		58.509.622.898	58.509.622.898
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.318.683.076)	(1.163.678.146)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn			-
251	1. Đầu tư vào công ty con			-
260	III. Tài sản dài hạn khác		2.751.575.779	2.184.661.026
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		546.995.299	480.080.546
268	2. Tài sản dài hạn khác		2.204.580.480	1.704.580.480
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.477.930.870.810	1.292.721.545.629

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		889.685.437.159	957.962.429.143
310	I. Nợ ngắn hạn		860.425.007.280	928.031.999.264
311	1. Vay ngắn hạn	12	417.569.246.113	603.104.506.391
312	2. Phải trả người bán		271.448.661.273	206.572.357.994
313	3. Người mua trả tiền trước		139.791.597.776	66.230.225.141
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.895.937.887	12.176.188.353
315	5. Phải trả người lao động		7.476.387.822	13.350.964.228
316	6. Chi phí phải trả	14	1.859.506.823	12.903.691.338
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		14.383.669.586	13.694.065.819
330	II. Nợ dài hạn		29.260.429.879	29.930.429.879
333	1. Phải trả dài hạn khác		760.429.879	1.430.429.879
334	2. Vay dài hạn	15	28.500.000.000	28.500.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		588.245.433.651	334.759.116.486
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	588.245.433.651	334.759.116.486
411	1. Vốn cổ phần		235.836.690.000	108.024.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		152.717.941.416	35.549.217.650
414	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(82.850.613.400)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		400.000.000	400.000.000
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		205.563.739.401	273.635.822.236
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.477.930.870.810	1.292.721.545.629

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	102.882	401.754

Vũ Thị Mai Hân
Người lập biểu

Võ Xuân Huy
Kế toán trưởng

Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc



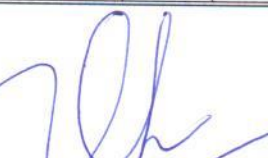
Ngày 18 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ nay	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.1	2.109.225.333.312	2.120.376.598.576
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(17.102.848.526)	(28.947.040.677)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	17.1	2.092.122.484.786	2.091.429.557.899
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		(1.946.056.244.719)	(1.975.089.976.603)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		146.066.240.067	116.339.581.296
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	3.030.459.678	2.881.491.966
22	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	18	(22.693.780.521) (14.253.637.102)	(16.697.375.769) (11.130.317.365)
24	8. Chi phí bán hàng		(36.656.698.531)	(17.782.211.274)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(18.044.015.494)	(15.941.987.166)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		71.702.205.199	68.799.499.053
31	11. Thu nhập khác	19	5.752.853.314	9.619.387.777
32	12. Chi phí khác	19	(663.741.109)	(439.253.291)
40	13. Lợi nhuận khác	19	5.089.112.205	9.180.134.486
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		76.791.317.404	77.979.633.539
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(17.051.400.239)	(17.254.794.067)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		59.739.917.165	60.724.839.472
70	17. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	16.4	2.550	6.940


Vũ Thị Mai Hân
Người lập biểu


Võ Xuân Huy
Kế toán trưởng


Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.990.699.075.261	2.315.016.577.026
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(2.272.342.753.013)	(2.202.582.997.243)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(25.829.255.913)	(11.552.930.127)
04	Tiền lãi vay đã trả	18	(14.078.412.989)	(11.824.535.645)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(21.448.179.625)	(19.932.615.784)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		504.635.632.995	321.444.159.994
07	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(196.519.356.828)	(224.358.504.159)
20	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(34.883.127.556)	166.209.154.062
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
25	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.000.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1.660.338.824
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(8.339.661.176)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		193.746.400.000	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		1.541.730.963.937	1.503.087.636.807
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.725.476.224.215)	(1.718.197.716.041)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.001.139.722	(215.110.079.234)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	(Giảm) tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(24.881.987.834)	(57.240.586.348)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	68.267.019.973	151.491.929.805
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	43.385.032.139	94.251.343.457



Vũ Thị Mai Hân
Người lập biểu



Võ Xuân Huy
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý kỹ gởi hàng hóa.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lầu 8, Tòa nhà Ngân hàng Nam Á, số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 330 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 276).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng lâu dài.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
Phần mềm kế toán	6 năm

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ khi tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với:

- Cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản nợ vay.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại theo Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Giám đốc giải định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	366.037.664	211.058.530
Tiền gửi ngân hàng	43.018.994.475	68.055.961.443
TỔNG CỘNG	43.385.032.139	68.267.019.973

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp tiền gửi ngân hàng trị 100.000 đô la Mỹ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Khoản này thể hiện giá trị tiền gửi có kỳ hạn 1 năm vào Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam và hưởng lãi suất 6% một năm. Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp khoản tiền này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bên thứ ba	523.535.335.841	291.606.496.058
TỔNG CỘNG	523.535.335.841	291.606.496.058
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(6.045.979.120)	(6.060.407.804)
GIÁ TRỊ THUẦN	517.489.356.721	285.546.088.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

(*) Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	VNĐ	
	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	(6.060.407.804)	(5.013.049.100)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(1.186.046.702)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	14.428.684	138.687.998
Số cuối kỳ	(6.045.979.120)	(6.060.407.804)

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng trị giá khoảng 334.000.000.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

7. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng hóa	572.290.961.149	605.472.785.089
Hàng gửi đi bán	11.419.300.935	12.475.474.899
Hàng mua đang đi đường	9.258.977.316	109.930.857.727
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.889.476.337	4.063.827.746
TỔNG CỘNG	601.858.715.737	731.942.945.461

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 12, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí hoạt động	4.599.798.630	1.284.603.146
Công cụ, dụng cụ	1.380.914.380	288.478.906
TỔNG CỘNG	5.980.713.010	1.573.082.052

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	1.101.433.786	6.511.702.758
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.305.726	4.305.726
TỔNG CỘNG	1.105.739.512	6.516.008.484
<i>Trong đó</i>		
<i>Các bên thứ ba</i>	1.105.739.512	6.214.075.151
<i>Các bên liên quan</i>	-	301.933.333

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

					VNĐ
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	21.183.180.735	1.092.473.365	15.994.938.106	2.733.284.429	41.003.876.635
Số cuối kỳ	21.183.180.735	1.092.473.365	15.994.938.106	2.733.284.429	41.003.876.635
Trong đó:					
Cầm cố, thế chấp đi vay (Thuyết minh số 12 và 15)	21.183.180.735	-	-	-	21.183.180.735
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	4.534.451.228	468.626.498	7.328.209.038	2.644.126.442	14.975.413.206
Khấu hao trong kỳ	426.802.540	87.163.760	882.235.381	37.131.970	1.433.333.651
Số cuối kỳ	4.961.253.768	555.790.258	8.210.444.419	2.681.258.412	16.408.746.857
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	16.648.729.507	623.846.867	8.666.729.068	89.157.987	26.028.463.429
Số cuối kỳ	16.221.926.967	536.683.107	7.784.493.687	52.026.017	24.595.129.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	56.550.000.000	1.959.622.898	58.509.622.898
Số cuối kỳ	56.550.000.000	1.959.622.898	58.509.622.898
Trong đó:			
Cầm cố, thế chấp để đi vay (Thuyết minh số 15)	56.550.000.000	-	56.550.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	1.163.678.146	1.163.678.146
Hao mòn trong kỳ	-	155.004.930	155.004.930
Số cuối kỳ	-	1.318.683.076	1.318.683.076
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	56.550.000.000	795.944.752	57.345.944.752
Số cuối kỳ	56.550.000.000	640.939.822	57.190.939.822

12. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng (*)	415.169.246.113	598.304.506.391
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	2.400.000.000	4.800.000.000
TỔNG CỘNG	417.569.246.113	603.104.506.391

(*) Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	291.644.687.609	378.851.308.139
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	18.394.246.747	98.596.397.969
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam	38.900.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng Natixis – Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	44.256.800.283
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	66.230.311.757	28.600.000.000
TỔNG CỘNG	415.169.246.113	598.304.506.391

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam, Ngân hàng Natixis và Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam có hạn mức lần lượt là 450.000.000.000 đồng, 200.000.000.000 đồng, 7.000.000 Đô la Mỹ, 3.000.000 Đô la Mỹ và 6.000.000 Đô la Mỹ, để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cá nhân của một số cổ đông Công ty, tiền gửi ngân hàng (Thuyết minh số 4), đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh số 5), phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6) và hàng tồn kho (Thuyết minh số 7).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 21)	7.485.044.111	11.881.823.497
Thuế thu nhập cá nhân	410.893.776	294.364.856
TỔNG CỘNG	<u>7.895.937.887</u>	<u>12.176.188.353</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại	-	5.706.976.228
Chi phí lãi vay	939.339.001	1.433.153.602
Chi phí hoạt động	920.167.822	5.154.963.045
Khác	-	608.598.463
TỔNG CỘNG	<u>1.859.506.823</u>	<u>12.903.691.338</u>

15. VAY DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn từ các ngân hàng	<u>30.900.000.000</u>	<u>33.300.000.000</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	2.400.000.000	4.800.000.000
Nợ dài hạn	28.500.000.000	28.500.000.000

Công ty thực hiện vay dài hạn để bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đến hạn	Lãi suất	Thế chấp
	VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	<u>30.900.000.000</u>	31 tháng 12 năm 2019	Thả nổi	Nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

						VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	108.024.690.000	37.179.604.250	(85.000.000.000)	400.000.000	189.445.922.918	250.050.217.168
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(1.630.386.600)	2.149.386.600	-	-	519.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	127.939.899.318	127.939.899.318
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(43.750.000.000)	(43.750.000.000)
Số cuối năm	<u>108.024.690.000</u>	<u>35.549.217.650</u>	<u>(82.850.613.400)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>273.635.822.236</u>	<u>334.759.116.486</u>
Năm nay						
Số đầu năm	108.024.690.000	35.549.217.650	(82.850.613.400)	400.000.000	273.635.822.236	334.759.116.486
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	117.168.723.766	76.577.676.234	-	-	193.746.400.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	127.812.000.000	-	-	-	(127.812.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	59.739.917.165	59.739.917.165
Số cuối kỳ	<u>235.836.690.000</u>	<u>152.717.941.416</u>	<u>(6.272.937.166)</u>	<u>400.000.000</u>	<u>205.563.739.401</u>	<u>588.245.433.651</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn cổ phần đã góp:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Công ty TNHH Created Future	88.000.000.000	37,56	50.000.000.000	56,81
PYN Fund Management Ltd	23.430.000.000	10,00	-	-
Bà Đặng Kiện Phương	13.086.700.000	5,58	5.896.000.000	6,70
Ông Đoàn Hồng Việt	10.352.100.000	4,42	4.631.000.000	5,26
Ông Đoàn Anh Quân	10.824.000.000	4,62	4.920.000.000	5,59
Bà Tô Hồng Trang	8.143.300.000	3,48	3.659.000.000	4,16
Cổ đông khác	80.485.900.000	34,34	18.913.000.000	21,48
Cổ phiếu quỹ	1.514.690.000		20.005.690.000	
TỔNG CỘNG	235.836.690.000	100	108.024.690.000	100

16.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	23.583.669	10.802.469
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	23.583.669	10.802.469
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.583.669</i>	<i>10.802.469</i>
Cổ phiếu quỹ	(151.469)	(2.052.469)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>(151.469)</i>	<i>(2.052.469)</i>
Cổ phiếu đang lưu hành	23.432.200	8.750.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>23.432.200</i>	<i>8.750.000</i>

16.4 Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Kỳ nay	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	59.739.917.165	60.724.839.472
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	23.430.455	8.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VNĐ/cổ phiếu) 2.550 6.940

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu:	2.109.225.333.312	2.120.376.598.576
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	2.101.702.154.467	2.101.669.069.406
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.523.178.845	18.707.529.170
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại	(17.102.848.526)	(28.947.040.677)
DOANH THU THUẦN	<u>2.092.122.484.786</u>	<u>2.091.429.557.899</u>

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	296.082.065	1.469.366.828
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.252.580.058	1.400.577.059
Chiết khấu thanh toán được hưởng	467.832.186	-
Khác	13.965.369	11.548.079
TỔNG CỘNG	<u>3.030.459.678</u>	<u>2.881.491.966</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay phải trả	14.253.637.102	11.130.317.365
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.933.903.251	813.360.308
Chiết khấu thanh toán	5.506.240.168	4.753.680.649
Chi phí tài chính khác	-	17.447
TỔNG CỘNG	<u>22.693.780.521</u>	<u>16.697.375.769</u>

19. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VNĐ	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	5.752.853.314	9.619.387.777
Bảo hiểm bồi thường	-	6.407.118.290
Nhà cung cấp hỗ trợ	3.543.439.135	-
Khác	2.209.414.179	3.212.269.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chi phí khác	(663.741.109)	(439.253.291)
THU NHẬP THUẦN	5.089.112.205	9.180.134.486

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	VNĐ Kỳ trước
Giá mua hàng hóa	1.948.428.431.010	1.969.247.169.534
Chi phí nhân công	25.816.664.197	20.698.042.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.170.890.326	16.745.779.246
Chi phí khấu hao và hao mòn	966.949.013	1.102.824.854
Chi phí khác	13.374.024.198	1.020.358.512
TỔNG CỘNG	2.000.756.958.744	2.008.814.175.043

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập chịu thuế:

	Kỳ này	VNĐ Kỳ trước
Lợi nhuận thuần trước thuế	76.791.317.404	77.979.633.539
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(3.543.439.135)	-
Chi phí không được khấu trừ	714.489.468	451.248.583
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	73.962.367.737	78.430.882.122
Chi phí thuế TNDN kỳ này	16.271.720.902	17.254.794.067
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các năm trước	779.679.337	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.051.400.239	17.254.794.067
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	11.881.823.497	12.341.138.260
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(21.448.179.625)	(19.932.615.784)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	7.485.044.111	9.663.316.543

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015

22. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Vũ Thị Mai Hân
Người lập biểu



Võ Xuân Huy
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 7 năm 2015

